

Số: /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày tháng 9 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;*

*Căn cứ Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;*

*Căn cứ Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;*

*Căn cứ Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên, giai đoạn đến năm 2025;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 311/TTr-STNMT ngày 01 tháng 9 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên gồm:

1. Các khu vực tại danh mục kèm theo Phụ lục tại Quyết định này;
2. Khu vực khoáng sản thuộc vành đai biên giới quốc gia, khu vực chiến lược về quốc phòng an ninh.
3. Khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 64, điểm b khoản 1 Điều 65 Luật khoáng sản.

**Điều 2.**

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện cấp phép hoạt động khoáng sản không thông qua

đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các khu vực khoáng sản quy định tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Giao Văn phòng UBND tỉnh đăng tải công khai danh sách khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên Công thông tin điện tử tỉnh Điện Biên tại địa chỉ: [www.dienbien.gov.vn](http://www.dienbien.gov.vn)

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 25/01/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt dự án khoáng định khu vực đấu giá, không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy (b/c);
- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Cục Kiểm soát HĐKS Miền Bắc;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTH(đăng tải), TH, KT, KTN<sub>(NĐT)</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Đức Toàn**

## Phụ lục

### Khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2021  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

STT	Tên khoáng sản	Vị trí khu vực	Tọa độ VN-2000 Kinh tuyến trực 103 <sup>0</sup> , múi chiều 3 <sup>0</sup>		Diện tích (ha)
			X(m)	Y(m)	
1	Đất san lấp	Bản Hua Ná, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	2371827	500494	3,2
			2371809	500532	
			2371742	500534	
			2371718	500515	
			2371612	500497	
			2371566	500447	
			2371518	500378	
			2371609	500341	
			2371691	500389	
			2371723	500423	
2	Đất san lấp	Bản Pom Loi, phường Nam Thanh, Thành phố Điện Biên Phủ	2364566	503144	10,8
			2364467	503336	
			2364359	503388	
			2364480	503395	
			2364468	503499	
			2364330	503440	
			2364253	503415	
			2364177	503333	
			2364218	503113	
3	Đất san lấp	Khu TĐC Khe chít 2, phường Noong Bua, Thành phố Điện Biên Phủ	2365800	503799	3,97
			2365868	503834	
			2365885	503897	
			2365883	503976	
			2365874	504046	
			2365841	504108	
			2365768	504115	
			2365710	504071	

STT	Tên khoáng sản	Vị trí khu vực	Tọa độ VN-2000		Diện tích (ha)
			Kinh tuyến trục 103 <sup>0</sup> , múi chiếu 3 <sup>0</sup>		
			2365728	504002	
			2365750	503958	
			2365739	503901	
			2365739	503845	
			2365779	503830	
4	Đất san lấp	Khu Trung tâm HCCT, phường Noong Bua, Thành phố Điện Biên Phủ	2366041	503881	5,94
			2366086	503855	
			2366113	503878	
			2366143	503966	
			2366179	503981	
			2366216	504020	
			2366248	504008	
			2366286	504008	
			2366301	504021	
			2366329	504141	
			2366292	504191	
			2366232	504188	
			2366178	504163	
			2366127	504079	
			2366100	504100	
			2366057	504084	
			2366024	504028	
			2365995	503999	
			2365961	503981	
2365962	503908				
5	Đất san lấp	Bản Nà Búng, phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ	2368355	502161	8,2
			2368489	502288	
			2368539	502361	
			2368593	502468	
			2368568	502588	
			2368498	502666	
			2368490	502610	
			2368443	502556	
			2368338	502518	
			2368266	502438	

STT	Tên khoáng sản	Vị trí khu vực	Tọa độ VN-2000		Diện tích (ha)
			Kinh tuyến trục 103 <sup>0</sup> , múi chiều 3 <sup>0</sup>		
6	Cát xây dựng	bản Nậm He, xã Mường Tùng, huyện Mường Chà	2368244	502362	2,0903
			2368215	502282	
			2368229	502195	
			2432156	508840	
			2432077	508930	
			2431958	508978	
			2431922	509069	
			2431686	509088	
			2431607	509126	
			2431561	509100	
			2431438	509117	
			2431435	509089	
			2431561	509075	
			2431606	509103	
			2431692	509065	
			2431904	509046	
			7	Cát xây dựng	
2341507	507812				
2341500	507956				
2341466	507978				
2341421	507969				
2341466	507922				
2341449	507909				
2341462	507898				
2341465	507888				
2341464	507851				
2341305	508091				
2341311	508133				
2341305	508166				
2341278	508177				
2341245	508166				
2341261	508117				

STT	Tên khoáng sản	Vị trí khu vực	Tọa độ VN-2000		Diện tích (ha)
			Kinh tuyến trục 103 <sup>0</sup> , múi chiều 3 <sup>0</sup>		
			2341283	508095	
			2341115	508217	
			2341134	508239	
			2341149	508260	
			2341150	508289	
			2341091	508253	
8	Cát xây dựng	Đội 19, xã Noong Hẹt và Đội 19, xã Noong Luống, huyện Điện Biên	2355825	499907	1,23
			2355787	500037	
			2355842	500051	
			2355876	499929	
			2356157	499601	
			2356079	499587	
			2356079	499652	
9	Cát xây dựng	Đội 6, xã Pom Lót và đội 19, xã Noong Luống, huyện Điện Biên	2355607	499797	1,4
			2355469	499919	
			2355424	499852	
			2355567	499728	
10	Cát xây dựng	bản Pom Lót, xã Pom Lót và đội 18, xã Noong Luống, huyện Điện Biên	2354884	500161	1,0
			2354819	500189	
			2354733	500157	
			2354749	500087	
			2354805	500110	
11	Cát xây dựng	Đội 1, bản Noong Vai, xã Thanh Yên và Đội C9, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	2361245	500439	0,6383
			2361201	500467	
			2361130	500367	
			2361180	500343	
12	Cát xây dựng	bản Pá Nậm, xã Pom Lót và bản Uva, thôn C3, xã Noong Luống, huyện Điện Biên	2354644	500090	1,9631
			2354693	500022	
			2354530	499815	
			2354486	499867	
13	Đá xây dựng	Tây Trang 7, xã	2351652	493042	2,46

STT	Tên khoáng sản	Vị trí khu vực	Tọa độ VN-2000		Diện tích (ha)
			Kinh tuyến trục 103 <sup>0</sup> , múi chiều 3 <sup>0</sup>		
		Na U, huyện Điện Biên	2351766	493082	
			2351886	492906	
			2351798	492853	
14	Đá xây dựng	Huổi Dích, xã Na Sang, huyện Mường Chà	2398800	506533	1,21
			2398725	506577	
			2398660	506450	
			2398732	506408	
15	Đá xây dựng	bản Nà Ri, xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông	2356860	544516	1,1045
			2356843	544550	
			2356673	544501	
			2356720	544422	
16	Đá xây dựng	Đèo Gió, xã Sinh Phình, huyện Tủa Chùa	2419691	533672	0,6003
			2419606	533686	
			2419613	533754	
			2419702	533739	
17	Đá xây dựng	Minh Thắng 2, xã Quài Nưa, huyện Tuần Giáo	2395000	547000	2,4155
			2395016	547122	
			2394767	547073	
			2394750	546998	
18	Đá xây dựng	Khối 1, thị trấn Mường Chà, huyện Mường Chà	2405135	507769	4,0
			2405131	507911	
			2404855	507909	
			2404858	507761	
19	Đá xây dựng	Ka Hâu 2, xã Na U, huyện Điện Biên	2350786	492807	33,7
			2350928	493003	
			2350903	493112	
			2351108	493263	
			2351375	493653	
			2350948	493652	
			2350457	493150	
20	Đá xây dựng	Sín Sủ, xã Xá Nhè, huyện Tủa Chùa	2419644	541259	0,7346
			2419568	541341	
			2419524	541296	
			2419599	541209	

STT	Tên khoáng sản	Vị trí khu vực	Tọa độ VN-2000		Diện tích (ha)
			Kinh tuyến trực 103 <sup>0</sup> , múi chiều 3 <sup>0</sup>		
21	Đá xây dựng	Huổi Nhạt 2, xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ	2422722	490024	1,0
			2422748	490098	
			2422632	490141	
			2422604	490065	
22	Đá xây dựng	Tây Trang 10, xã Na Ủ, huyện Điện Biên	2352153	492908	7,0
			2352226	493058	
			2352296	493070	
			2352340	493016	
			2352206	492861	
			2352270	492715	
23	Đá xây dựng	Mường Ảng 1, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng	2381366	523892	3,9882
			2381465	523715	
			2381616	523747	
			2381522	524001	
24	Đá xây dựng	bản Pa Ma, xã Sen Thượng, huyện Mường Nhé	2480609	437577	0,6
			2480609	437657	
			2480534	437657	
			2480534	437577	
25	Đá xây dựng	Mường Nhà 1, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	2331648	512484	0,5
			2331650	512581	
			2331597	512585	
			2331596	512486	
26	Đá xây dựng	Cò Chạy, xã Mường Pôn, huyện Điện Biên	2378408	502099	3,7
			2378410	502359	
			2378300	502356	
			2378221	502191	
			2378326	502100	
27	Đá xây dựng	Búng Lao, xã Búng Lao, huyện Mường Ảng	2377772	535167	1,4768
			2377730	535277	
			2377616	535225	
			2377678	535107	
28	Đá xây dựng	bản Quảng Lâm, xã Quảng Lâm, huyện Mường Nhé	2436623	465066	0,8589
			2436634	465133	
			2436513	465163	



STT	Tên khoáng sản	Vị trí khu vực	Tọa độ VN-2000		Diện tích (ha)
			Kinh tuyến trục 103 <sup>0</sup> , múi chiều 3 <sup>0</sup>		
			2436500	465095	
29	Đá xây dựng	bản Hả, xã Pá Khoang, thành phố Điện Biên Phủ	2367485	508883	2,9588
			2367453	508974	
			2367216	508812	
			2367280	508708	
30	Đá xây dựng	Pa Tàn, xã Pa Tàn, huyện Nậm Pồ	2437752	470226	1,136
			2437661	470330	
			2437597	470253	
			2437692	470186	
31	Đá xây dựng	Mường Toong, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	2453535	457741	2,5897
			2453598	457604	
			2453356	457587	
			2453443	457485	
32	Đá xây dựng	Sen Thượng, xã Sen Thượng, huyện Mường Nhé	2478688	431619	2,466
			2478617	431796	
			2478491	431769	
			2478564	431586	
33	Đá xây dựng	Pằng Dề B, xã Xá Nhè, huyện Tủa Chùa	2419806	541560	0,9159
			2419774	541643	
			2419680	541580	
			2419759	541500	